FWD insurance

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

FWD BẢO VỆ GIA TĂNG - PHIÊN BẢN TRỰC TUYẾN BÁN PHẦN

An tâm bảo vệ, vững vàng tương lai



Giá trị bảo vệ thiết thực

Bảo vệ trước Thương tật toàn bộ vĩnh viễn và tử vong đến 80 tuổi. Gia tăng bảo vệ với sản phẩm bổ trợ kèm theo

Kế hoạch thiết kế đơn giản

Lựa chọn kế hoạch phù hợp theo nhu cầu và khả năng tài chính

Quy trình tham gia trực tuyến bán phần

Tham gia chỉ với 3 câu hỏi thẩm định sức khỏe đơn giản

Minh họa số: 000000044356
Ngày: 27/03/2026 10:20

Mục lục

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

2. THÔNG TIN SẢN PHẨM

3. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

4. TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

5. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

5.1 *Trường hợp Bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí dự kiến*

- *Trường hợp 1: Tại mức lãi suất dự kiến – không đảm bảo*
- *Trường hợp 2: Tại mức lãi suất đảm bảo*

5.2 *Trường hợp Bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí bắt buộc*

- *Trường hợp 1: Tại mức lãi suất dự kiến – không đảm bảo*
- *Trường hợp 2: Tại mức lãi suất đảm bảo*

6. TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BỔ TRỢ

7. TỔNG QUAN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

8. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Thông Tin Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính. Giấy phép thành lập và hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/11/2007, giấy phép thay đổi tên công ty số 47/G-PĐC9/KDBH cấp ngày 01/09/2016 và các giấy phép điều chỉnh khác. Vốn điều lệ: 19.102 tỉ đồng (07/2023).

Trong trường hợp cần thêm thông tin về Hợp đồng bảo hiểm, khách hàng có thể liên hệ với FWD Việt Nam để được hỗ trợ tư vấn.

Tổng đài FWD Dịch vụ Khách hàng: 1800 969690 (miễn cước cuộc gọi)

Thư điện tử Bộ phận dịch vụ khách hàng: customerconnect.vn@fwd.com

Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng:
https://www.fwd.com.vn/vi/support/locator/

Trụ sở: Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: +84 28 6256 3688

Trang điện tử của FWD

Công cụ tính toán để lập kế hoạch bảo hiểm

Trang thông tin Quỹ liên kết chung

Thông tin Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)
Trụ sở chính tại: Số 198 đường Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Thực hiện hoạt động đại lý được ủy quyền: tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Thông tin Tư vấn tài chính trong Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm

Họ và tên: Trần Văn Khôi

Chứng chỉ đại lý bảo hiểm: 0611202501

Thông tin khách hàng

Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nghề nghiệp
Bên mua bảo hiểm (BMBH)		Nam	01/01/1996	30	Nhân viên văn phòng - Ngành Thương mại và Dịch vụ tài chính
Người được bảo hiểm (NĐBH)		Nam	01/01/1996	30	Nhân viên văn phòng - Ngành Thương mại và Dịch vụ tài chính

2. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Tuổi	Giới tính	Thời hạn đóng phí (dự kiến)(i)	Thời hạn bảo hiểm(ii)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm hàng năm
Sản phẩm chính						
Nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng - Ngành Thương mại và Dịch vụ tài chính						
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung FWD Bảo vệ gia tăng - Phiên bản trực tuyến bán phần	30	Nam	15 năm	50 năm	630.000.000	7.000.000
Sản phẩm bổ trợ						
Nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng - Ngành Thương mại và Dịch vụ tài chính						
FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0	30	Nam	1 năm và tái tục hàng năm		Kế hoạch Care100	2.906.000
Quyền lợi Điều trị nội trú			1 năm và tái tục hàng năm		100.000.000	1.903.000
Quyền lợi gia tăng hạn mức			1 năm và tái tục hàng năm		40.000.000	-
Quyền lợi Điều trị ngoại trú			1 năm và tái tục hàng năm		6.000.000	1.003.000

Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến	Hàng năm	
Phí bảo hiểm	**Năm**	**Nửa năm**
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính	7.000.000	3.500.000
- Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ (iii)	2.906.000	1.527.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ	**9.906.000**	**5.027.000**
Khoản đầu tư thêm dự kiến (iv) :	**-**	

Ghi chú:

(i) Thời hạn đóng phí bằng với Thời hạn bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với sản phẩm chính, Bên mua bảo hiểm (BMBH):
- có thể lựa chọn Thời hạn đóng phí dự kiến phù hợp với độ tuổi, nhu cầu và khả năng tài chính của BMBH.

- cần đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, sau đây gọi là Thời hạn đóng phí bắt buộc. Từ Năm hợp đồng thứ 4 trở đi, BMBH có thể đóng phí linh hoạt theo khả năng tài chính của mình nhưng cần đảm bảo Tài khoản hợp đồng còn đủ để duy trì hiệu lực Hợp đồng.

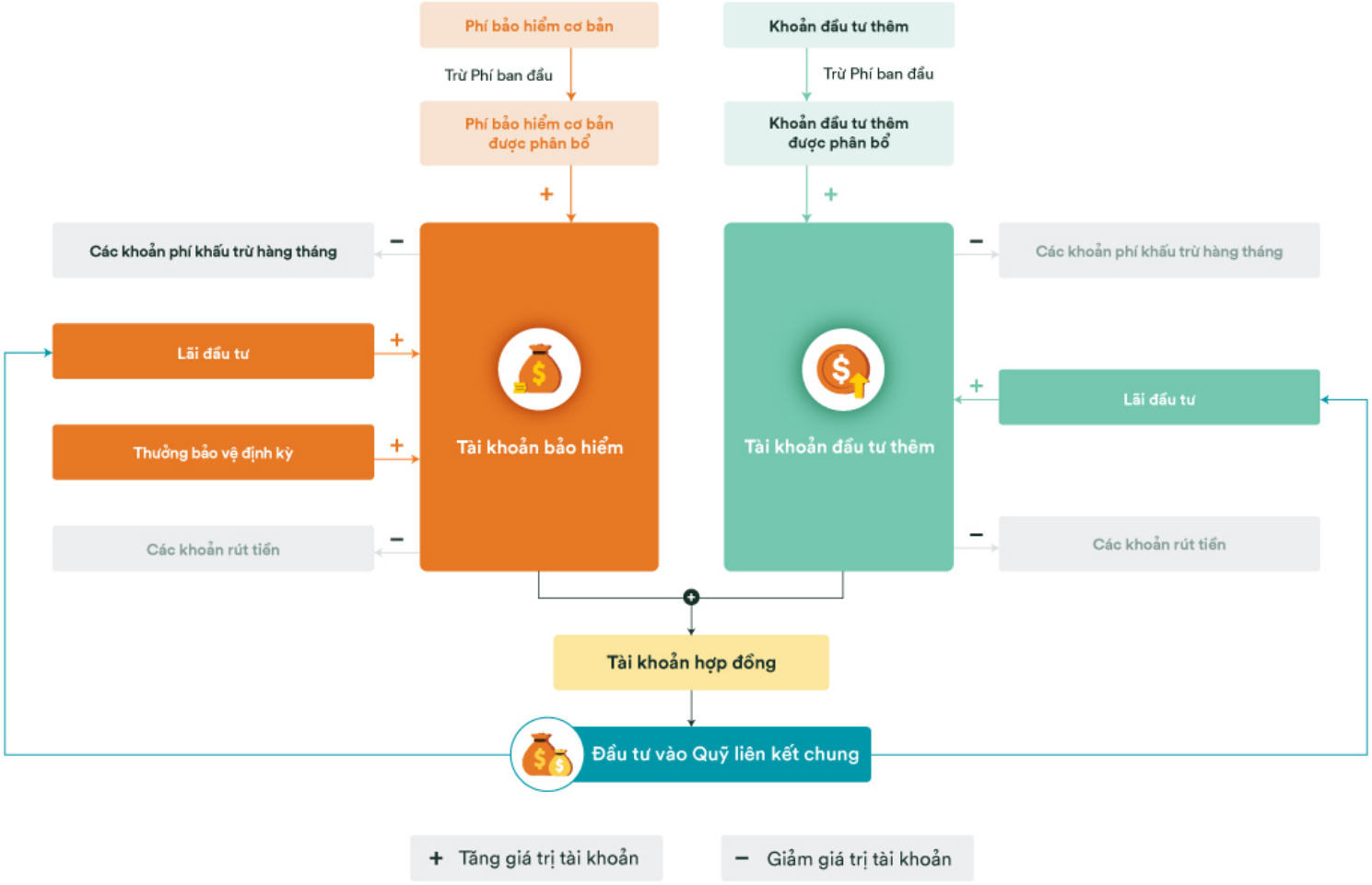
(ii) Thời hạn bảo hiểm được tính dựa vào độ tuổi tham gia của Người được bảo hiểm (NĐBH) và ngày kết thúc hợp đồng theo quy định của từng sản phẩm. Đối với sản phẩm chính, Thời hạn bảo hiểm thực tế sẽ phụ thuộc vào thời hạn hiệu lực của Hợp đồng và các sự kiện làm ảnh hưởng đến hiệu lực Hợp đồng được quy định chi tiết tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm.

(iii) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bổ trợ cần được đóng đầy đủ khi đến hạn. Các sản phẩm bổ trợ sẽ mất hiệu lực nếu phí bảo hiểm của các Sản phẩm bổ trợ chưa được đóng sau thời gian gia hạn đóng phí. Vui lòng tham khảo quy định chi tiết tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm.

(iv) Đây là Khoản đầu tư thêm minh họa số tiền mà BMBH dự kiến đóng thêm trong Năm hợp đồng đầu tiên. Khoản đầu tư thêm các năm sau, nếu có, được thể hiện trong phần Minh họa quyền lợi của sản phẩm chính.

Đối với sản phẩm FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0, Phí bảo hiểm được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí bảo hiểm tái tục sẽ được tính theo tuổi của Người được bảo hiểm và các quyền lợi bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm chọn tham gia thêm hoặc chấm dứt tại Ngày tái tục và không đảm bảo. Phí bảo hiểm có thể thay đổi để bù đắp sự gia tăng của chi phí y tế trong tương lai. Phí bảo hiểm của 10 Năm hợp đồng đầu tiên được minh họa ở phần sau.

3. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM CHÍNH



Minh họa số: 000000044356
Ngày: 27/03/2026 10:20

4. TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH - SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG FWD BẢO VỆ GIA TĂNG – PHIÊN BẢN TRỰC TUYẾN BÁN PHẦN

Đơn vị tính: đồng

Quyền lợi bảo hiểm	Tóm tắt quyền lợi bảo hiểm	Loại trừ bảo hiểm
Quyền lợi bảo vệ		
Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV)	**1. Trường hợp TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa:** FWD sẽ chi trả 10% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm Người được bảo hiểm bị TTTBVV, nhưng không vượt quá 100 triệu đồng.	FWD sẽ không chi trả bất kỳ Quyền lợi bảo vệ nào nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra thuộc một trong những trường hợp sau: (i). NĐBH tự tử hay tự gây thương tích cho bản thân dù trong tình trạng tỉnh táo hay không tỉnh táo. Loại trừ này sẽ chỉ áp dụng trong 24 tháng tính từ (i) Ngày nộp khoản Phí bảo hiểm đầu tiên hoặc (ii) Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (đối với những Hợp đồng có khôi phục hiệu lực), tùy trường hợp nào xảy ra sau. Trong trường hợp BMBH tăng Số tiền bảo hiểm, thời hạn 24 tháng sẽ áp dụng lại cho phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm kể từ (i) Ngày Số tiền bảo hiểm mới có hiệu lực hoặc (ii) Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (đối với những hợp đồng có khôi phục hiệu lực), tùy trường hợp nào xảy ra sau. Quy định này không áp dụng cho Quyền lợi tự động tăng Số tiền bảo hiểm không cần thẩm định sức khỏe. (ii). Sự kiện bảo hiểm là hậu quả của Hành vi vi phạm pháp luật của NĐBH hoặc BMBH hoặc Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo vệ có Hành vi vi phạm pháp luật đối với NĐBH.
	2. Trường hợp TTTBVV khác không phải do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa: FWD sẽ chi trả: ▪ Giá trị nào lớn hơn giữa 100% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm Người được bảo hiểm bị TTTBVV và Tài khoản bảo hiểm; cộng với ▪ Tài khoản đầu tư thêm tại thời điểm Người được bảo hiểm bị TTTBVV, nếu có.	
	Điều kiện chi trả: ▪ Tình trạng Thương tật toàn bộ vĩnh viễn chỉ được xem là sự kiện bảo hiểm khi Thương tật toàn bộ vĩnh viễn xảy ra và thỏa định nghĩa theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm trong thời gian Hợp đồng đang có hiệu lực. ▪ Quyền lợi TTTBVV do Ung thư tuyến giáp thể biệt hóa được chi trả 1 lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm và và không vượt quá 100 triệu đồng cho cùng 1 Người được bảo hiểm trên tất cả các Hợp đồng có hiệu lực với FWD của dòng Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2025 được được phê chuẩn theo Công văn số 5639/BTC-QLBH, ngày 28/04/2025 của Bộ Tài chính. ▪ FWD chỉ chi trả quyền lợi TTTBVV nếu TTTBVV không thuộc Tình trạng tồn tại trước và thỏa điều kiện về Thời gian chờ theo quy định tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm. ▪ Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực sau khi FWD chấp thuận chi trả	

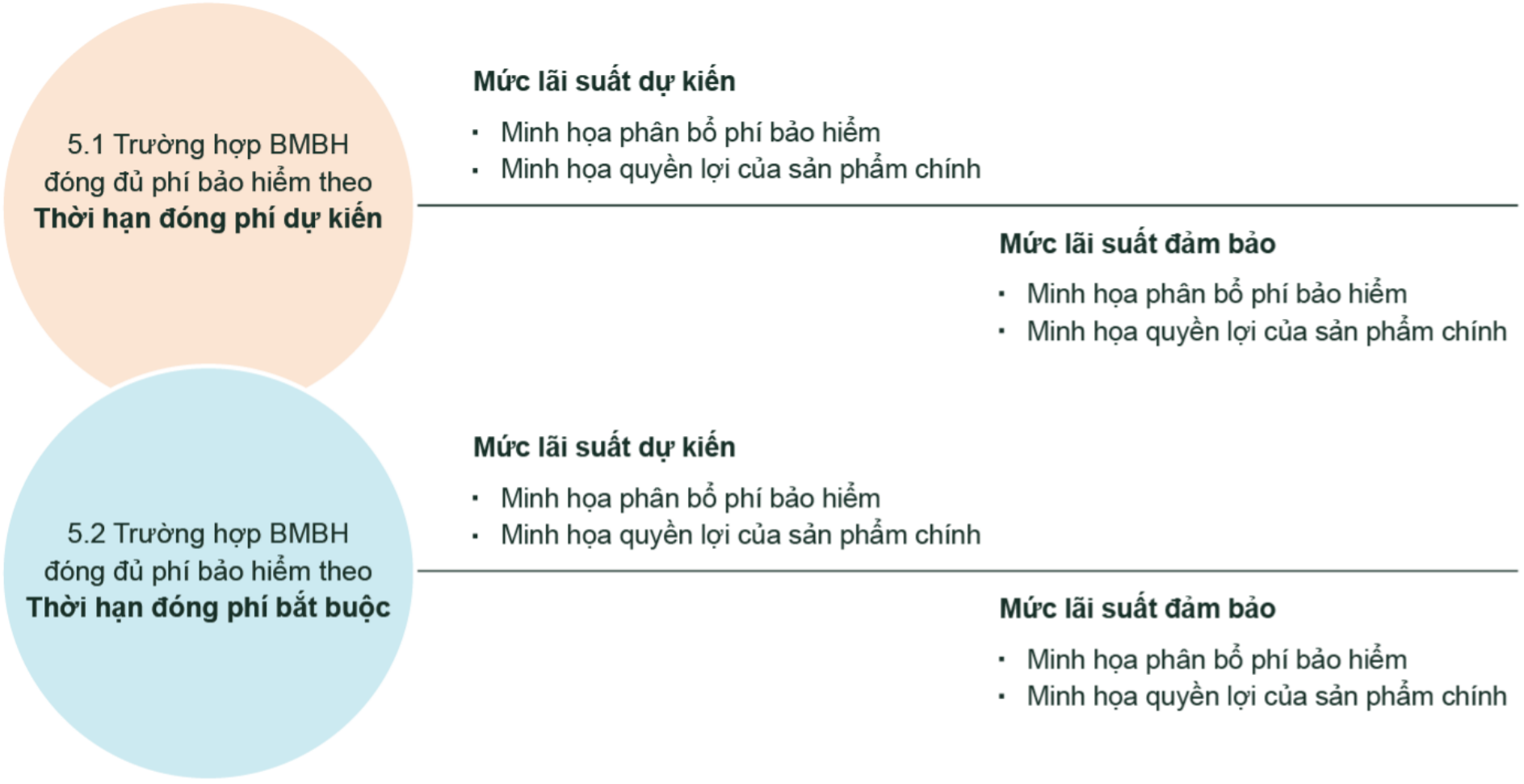
Quyền lợi bảo hiểm	Tóm tắt quyền lợi bảo hiểm	Loại trừ bảo hiểm
	quyền lợi TTTBVV khác không phải do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.1.1*	Trong trường hợp, Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng hoặc người sẽ nhận quyền lợi bảo vệ, nếu có Người thụ hưởng hoặc người sẽ nhận quyền lợi bảo vệ gây ra Hành vi vi phạm pháp luật đối với NĐBH, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo vệ cho những Người thụ hưởng hoặc những người sẽ nhận quyền lợi bảo vệ còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng hoặc người nhận quyền lợi bảo vệ còn lại đó được hưởng trong Hợp đồng. Đối với các trường hợp có áp dụng thêm loại trừ bảo hiểm bổ sung, nội dung loại trừ bảo hiểm bổ sung này sẽ theo thỏa thuận bằng văn bản giữa FWD và BMBH. Trong trường hợp FWD không chi trả Quyền lợi bảo vệ do NĐBH tử vong thuộc trường hợp loại trừ, Hợp đồng sẽ chấm dứt và FWD sẽ chi trả giá trị nào lớn hơn giữa: ▪ Giá trị hoàn lại tại thời điểm chấm dứt Hợp đồng; hoặc ▪ Toàn bộ Phí bảo hiểm đã đóng của sản phẩm này, không có lãi, sau khi trừ đi (các) Khoản nợ và các khoản tiền đã rút từ Hợp đồng, nếu có.
Hỗ trợ thu nhập	FWD sẽ chi trả thêm 100% STBH tại thời điểm Người được bảo hiểm bị TTTBVV nếu NĐBH bị TTTBVV trong độ tuổi 18 – 65 tuổi.	
	<u>Điều kiện chi trả:</u> ▪ Quyền lợi này sẽ được chi trả khi quyền lợi TTTBVV khác không phải do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa được chấp thuận. ▪ Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực sau khi FWD chấp thuận chi trả quyền lợi hỗ trợ thu nhập. ▪ Trong suốt Thời hạn bảo hiểm, sự kiện ung thư tuyến giáp thể biệt hóa chỉ được tính 1 lần để xác định quyền lợi TTTBVV và quyền lợi hỗ trợ thu nhập. ▪ Tổng quyền lợi TTTBVV (bao gồm quyền lợi TTTBVV và quyền lợi hỗ trợ thu nhập) được chi trả cho 1 NĐBH tại thời điểm bị TTTBVV của tất cả các hợp đồng bảo hiểm của (các) sản phẩm liên kết đầu tư được Bộ Tài chính phê duyệt kể từ ngày 28/04/2025 và đang có hiệu lực với FWD sẽ không vượt quá mức giới hạn tối đa được quy định bởi FWD và được thể hiện tại tài liệu này và Chứng nhận bảo hiểm, cụ thể như sau: o NĐBH từ 30 ngày tuổi đến dưới 6 tuổi: 2,5 tỷ đồng; o NĐBH từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi: 4 tỷ đồng; o NĐBH từ 18 tuổi trở lên: 20 tỷ đồng. Các quy định về mức giới hạn tối đa này có thể được FWD thay đổi vào từng thời kỳ. Trong trường hợp đó, FWD sẽ thông báo và thỏa thuận bằng văn bản với BMBH để điều chỉnh. Trong trường hợp NĐBH được bảo hiểm theo nhiều hợp đồng bảo hiểm và tổng quyền lợi TTTBVV của các hợp đồng bảo hiểm này vượt quá mức giới hạn tối đa, FWD sẽ chỉ chi trả quyền lợi	

Quyền lợi bảo hiểm	Tóm tắt quyền lợi bảo hiểm	Loại trừ bảo hiểm
	TTTBVV đến mức giới hạn tối đa theo quy định nêu trên. Thứ tự chi trả sẽ được xác định theo nguyên tắc ưu tiên chi trả quyền lợi TTTBVV của hợp đồng bảo hiểm nào có Ngày hiệu lực hợp đồng sớm hơn và sau đó tiếp tục xét cho đến khi tổng quyền lợi TTTBVV được chi trả đến mức giới hạn tối đa. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng thì việc xét duyệt thứ tự ưu tiên chi trả sẽ không căn cứ theo Ngày hiệu lực hợp đồng mà căn cứ theo Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất của hợp đồng bảo hiểm đó. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.1.2.*	
Tử vong	FWD sẽ chi trả: (i) Giá trị nào lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong và Tài khoản bảo hiểm; cộng với, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm tại thời điểm Người được bảo hiểm Tử vong, nếu có. Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực khi Người được bảo hiểm tử vong. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.1.3.*	
Quyền lợi đầu tư		
Quyền lợi hưởng lãi đầu tư từ Quỹ liên kết chung	Tài khoản hợp đồng sẽ được hưởng lãi đầu tư theo kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung theo mức lãi suất do FWD công bố. Lãi suất đầu tư công bố được đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất được FWD cam kết. Thông tin chi tiết về Quỹ liên kết chung được trình bày tại Mục 7 Tài liệu này. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.2.1.*	
Quyền lợi kết thúc Thời hạn bảo hiểm	Toàn bộ Giá trị Tài khoản hợp đồng *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.2.2.*	
Quyền lợi cộng thêm		
Quyền lợi thưởng bảo vệ định kỳ	Tại Năm hợp đồng thứ 10, 15 và 20, FWD sẽ chi trả khoản thưởng bằng: **Tỷ lệ thưởng (%) x Tổng Phí bảo hiểm rủi ro đã được khấu trừ trong mỗi Giai đoạn xét thưởng.**	

Quyền lợi bảo hiểm	Tóm tắt quyền lợi bảo hiểm	Loại trừ bảo hiểm
	Giai đoạn xét thưởng: • Giai đoạn xét thưởng 1: trong 5 Năm hợp đồng liên tiếp, bắt đầu từ đầu Năm hợp đồng thứ 6 đến Năm hợp đồng thứ 10. • Giai đoạn xét thưởng 2: trong 5 Năm hợp đồng liên tiếp, bắt đầu từ đầu Năm hợp đồng thứ 11 đến hết Năm hợp đồng thứ 15. • Giai đoạn xét thưởng 3: trong 5 Năm hợp đồng liên tiếp, bắt đầu từ đầu Năm hợp đồng thứ 16 đến hết Năm hợp đồng thứ 20. **Điều kiện áp dụng:** • Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi Năm hợp đồng được đóng đầy đủ trong Năm hợp đồng đó và được đóng đầy đủ từ Ngày hiệu lực hợp đồng đến thời điểm xét thưởng; và • Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn xét thưởng. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.3.1*	
Quyền lợi tự động tăng Số tiền bảo hiểm không cần thẩm định sức khỏe	Mỗi năm từ Năm 2 đến Năm 20, Số tiền bảo hiểm được tăng tự động mỗi năm bằng 5% STBH của Năm hợp đồng thứ 1: • Không cần thẩm định sức khỏe • Không thay đổi Phí bảo hiểm cơ bản • STBH sau khi tăng theo quyền lợi này được phép cao hơn STBH tính theo hệ số bảo hiểm tối đa *Lưu ý:* • STBH mới sẽ có hiệu lực từ đầu Năm hợp đồng thứ 2 • Sau khi STBH mới có hiệu lực, Phí bảo hiểm rủi ro và các quyền lợi sẽ thay đổi tương ứng theo STBH mới. • Quý khách vẫn có thể yêu cầu tăng hoặc giảm Số tiền bảo hiểm trong suốt thời gian áp dụng quyền lợi này. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm – Phần 2, Điều 1.3.2.*	

5. MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Phần 5 sẽ minh họa quyền lợi của sản phẩm chính với cấu trúc trình bày nội dung như sau:



5.1. Trường hợp Bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí dự kiến.

Trường hợp 1: Tại mức lãi suất dự kiến - không đảm bảo

- **Minh họa phân bổ phí bảo hiểm**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí được phân bổ	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro tại mức lãi suất dự kiến 5,0%/ năm	Phí rút tiền	Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn
	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng						
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/31	7.000	-	7.000	3.500	3.500	480	988	-	7.000
2/32	7.000	-	7.000	2.100	4.900	540	1.062	-	7.000
3/33	7.000	-	7.000	1.400	5.600	600	1.150	-	2.100
4/34	7.000	-	7.000	1.400	5.600	660	1.248	-	1.400
5/35	7.000	-	7.000	1.400	5.600	720	1.363	-	700
6/36	7.000	-	7.000	140	6.860	720	1.494	-	-
7/37	7.000	-	7.000	140	6.860	720	1.652	-	-
8/38	7.000	-	7.000	140	6.860	720	1.831	-	-
9/39	7.000	-	7.000	140	6.860	720	2.034	-	-
10/40	7.000	-	7.000	140	6.860	720	2.268	-	-
11/41	7.000	-	7.000	-	7.000	720	2.525	-	-
12/42	7.000	-	7.000	-	7.000	720	2.820	-	-
13/43	7.000	-	7.000	-	7.000	720	3.144	-	-
14/44	7.000	-	7.000	-	7.000	720	3.508	-	-
15/45	7.000	-	7.000	-	7.000	720	3.904	-	-
16/46	-	-	-	-	-	720	4.316	-	-
17/47	-	-	-	-	-	720	4.819	-	-
18/48	-	-	-	-	-	720	5.366	-	-
19/49	-	-	-	-	-	720	5.969	-	-
20/50	-	-	-	-	-	720	6.655	-	-
Tổng	**105.000**	**-**	**105.000**	**10.500**	**94.500**	**13.800**	**58.116**	**-**	

- **Minh họa quyền lợi của sản phẩm chính**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Tổng phí được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Mức lãi suất dự kiến 5,0% /năm							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(10) = (1)	(11) = (5)	(12) = (2)	(13)	(14) = (6) + (7)	(15)	(16)	(17)	(18) = (16) + (17)	(19) = [(16)-(9)] + (17)	(20)
1/31	7.000	3.500	-	630.000	1.468	-	2.167	-	2.167	-	-
2/32	7.000	4.900	-	661.500	1.602	-	5.775	-	5.775	-	-
3/33	7.000	5.600	-	693.000	1.750	-	10.147	-	10.147	8.047	-
4/34	7.000	5.600	-	724.500	1.908	-	14.575	-	14.575	13.175	-
5/35	7.000	5.600	-	756.000	2.083	-	19.045	-	19.045	18.345	-
6/36	7.000	6.860	-	787.500	2.214	-	24.927	-	24.927	24.927	-
7/37	7.000	6.860	-	819.000	2.372	-	30.941	-	30.941	30.941	-
8/38	7.000	6.860	-	850.500	2.551	-	37.071	-	37.071	37.071	-
9/39	7.000	6.860	-	882.000	2.754	-	43.300	-	43.300	43.300	-
10/40	7.000	6.860	-	913.500	2.988	4.640	54.239	-	54.239	54.239	-
11/41	7.000	7.000	-	945.000	3.245	-	60.969	-	60.969	60.969	-
12/42	7.000	7.000	-	976.500	3.540	-	67.732	-	67.732	67.732	-
13/43	7.000	7.000	-	1.008.000	3.864	-	74.500	-	74.500	74.500	-
14/44	7.000	7.000	-	1.039.500	4.228	-	81.234	-	81.234	81.234	-
15/45	7.000	7.000	-	1.071.000	4.624	11.926	99.823	-	99.823	99.823	-
16/46	-	-	-	1.102.500	5.036	-	99.643	-	99.643	99.643	-
17/47	-	-	-	1.134.000	5.539	-	98.938	-	98.938	98.938	-
18/48	-	-	-	1.165.500	6.086	-	97.635	-	97.635	97.635	-
19/49	-	-	-	1.197.000	6.689	-	95.648	-	95.648	95.648	-
20/50	-	-	-	1.228.500	7.375	-	92.857	-	92.857	92.857	-
Tổng	**105.000**	**94.500**	**-**		**71.916**	**16.566**	**92.857**	**-**	**92.857**	**92.857**	**-**

Trường hợp 2: Tại mức lãi suất đảm bảo

- **Minh họa phân bổ phí bảo hiểm**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí được phân bổ	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro tại mức lãi suất đảm bảo	Phí rút tiền	Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn
	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng						
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/31	7.000	-	7.000	3.500	3.500	480	988	-	7.000
2/32	7.000	-	7.000	2.100	4.900	540	1.062	-	7.000
3/33	7.000	-	7.000	1.400	5.600	600	1.151	-	2.100
4/34	7.000	-	7.000	1.400	5.600	660	1.249	-	1.400
5/35	7.000	-	7.000	1.400	5.600	720	1.364	-	700
6/36	7.000	-	7.000	140	6.860	720	1.497	-	-
7/37	7.000	-	7.000	140	6.860	720	1.657	-	-
8/38	7.000	-	7.000	140	6.860	720	1.839	-	-
9/39	7.000	-	7.000	140	6.860	720	2.044	-	-
10/40	7.000	-	7.000	140	6.860	720	2.283	-	-
11/41	7.000	-	7.000	-	7.000	720	2.546	-	-
12/42	7.000	-	7.000	-	7.000	720	2.849	-	-
13/43	7.000	-	7.000	-	7.000	720	3.183	-	-
14/44	7.000	-	7.000	-	7.000	720	3.560	-	-
15/45	7.000	-	7.000	-	7.000	720	3.971	-	-
16/46	-	-	-	-	-	720	4.403	-	-
17/47	-	-	-	-	-	720	4.931	-	-
18/48	-	-	-	-	-	720	5.508	-	-
19/49	-	-	-	-	-	720	6.145	-	-
20/50	-	-	-	-	-	720	6.868	-	-
Tổng	**105.000**	**-**	**105.000**	**10.500**	**94.500**	**13.800**	**59.097**	**-**	

- **Minh họa quyền lợi của sản phẩm chính**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Tổng phí được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Mức lãi suất đảm bảo							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(10) = (1)	(11) = (5)	(12) = (2)	(13)	(14) = (6) + (7)	(15)	(16)	(17)	(18) = (16) + (17)	(19) = [(16)-(9)] + (17)	(20)
1/31	7.000	3.500	-	630.000	1.468	-	2.127	-	2.127	-	-
2/32	7.000	4.900	-	661.500	1.602	-	5.578	-	5.578	-	-
3/33	7.000	5.600	-	693.000	1.751	-	9.683	-	9.683	7.583	-
4/34	7.000	5.600	-	724.500	1.909	-	13.731	-	13.731	12.331	-
5/35	7.000	5.600	-	756.000	2.084	-	17.702	-	17.702	17.002	-
6/36	7.000	6.860	-	787.500	2.217	-	22.812	-	22.812	22.812	-
7/37	7.000	6.860	-	819.000	2.377	-	27.864	-	27.864	27.864	-
8/38	7.000	6.860	-	850.500	2.559	-	32.832	-	32.832	32.832	-
9/39	7.000	6.860	-	882.000	2.764	-	37.692	-	37.692	37.692	-
10/40	7.000	6.860	-	913.500	3.003	4.660	47.067	-	47.067	47.067	-
11/41	7.000	7.000	-	945.000	3.266	-	51.586	-	51.586	51.586	-
12/42	7.000	7.000	-	976.500	3.569	-	55.867	-	55.867	55.867	-
13/43	7.000	7.000	-	1.008.000	3.903	-	59.875	-	59.875	59.875	-
14/44	7.000	7.000	-	1.039.500	4.280	-	63.564	-	63.564	63.564	-
15/45	7.000	7.000	-	1.071.000	4.691	12.081	78.974	-	78.974	78.974	-
16/46	-	-	-	1.102.500	5.123	-	74.233	-	74.233	74.233	-
17/47	-	-	-	1.134.000	5.651	-	68.937	-	68.937	68.937	-
18/48	-	-	-	1.165.500	6.228	-	63.037	-	63.037	63.037	-
19/49	-	-	-	1.197.000	6.865	-	56.469	-	56.469	56.469	-
20/50	-	-	-	1.228.500	7.588	-	49.143	-	49.143	49.143	-
Tổng	**105.000**	**94.500**	**-**		**72.897**	**16.741**	**49.143**	**-**	**49.143**	**49.143**	**-**

5.2. Trường hợp Bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

<u>Trường hợp 1:</u> Tại mức lãi suất dự kiến - không đảm bảo

- **Minh họa phân bổ phí bảo hiểm**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí được phân bổ	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro tại mức lãi suất dự kiến 5,0%/ năm	Phí rút tiền	Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn
	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng						
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/31	7.000	-	7.000	3.500	3.500	480	988	-	7.000
2/32	7.000	-	7.000	2.100	4.900	540	1.062	-	7.000
3/33	7.000	-	7.000	1.400	5.600	600	1.150	-	2.100
4/34	-	-	-	-	-	660	1.257	-	1.400
5/35	-	-	-	-	-	720	1.382	-	700
6/36	-	-	-	-	-	720	1.527	-	-
7/37	-	-	-	-	-	720	1.703	-	-
8/38	-	-	-	-	-	720	1.903	-	-
Tổng	**21.000**	**-**	**21.000**	**7.000**	**14.000**	**5.160**	**10.972**	**-**	

- **Minh họa quyền lợi của sản phẩm chính**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Tổng phí được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Mức lãi suất dự kiến 5,0% /năm							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(10) = (1)	(11) = (5)	(12) = (2)	(13)	(14) = (6) + (7)	(15)	(16)	(17)	(18) = (16) + (17)	(19) = [(16)-(9)] + (17)	(20)
1/31	7.000	3.500	-	630.000	1.468	-	2.167	-	2.167	-	-
2/32	7.000	4.900	-	661.500	1.602	-	5.775	-	5.775	-	-
3/33	7.000	5.600	-	693.000	1.750	-	10.147	-	10.147	8.047	-
4/34	-	-	-	724.500	1.917	-	8.686	-	8.686	7.286	-
5/35	-	-	-	756.000	2.102	-	6.962	-	6.962	6.262	-
6/36	-	-	-	787.500	2.247	-	5.002	-	5.002	5.002	-
7/37	-	-	-	819.000	2.423	-	2.765	-	2.765	2.765	-
8/38	-	-	-	850.500	2.623	-	210	-	210	210	-
Tổng	**21.000**	**14.000**	**-**		**16.132**	**-**	**210**	**-**	**210**	**210**	**-**

Trường hợp 2: Tại mức lãi suất đảm bảo

- **Minh họa phân bổ phí bảo hiểm**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí được phân bổ	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro tại mức lãi suất đảm bảo	Phí rút tiền	Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn
	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng						
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/31	7.000	-	7.000	3.500	3.500	480	988	-	7.000
2/32	7.000	-	7.000	2.100	4.900	540	1.062	-	7.000
3/33	7.000	-	7.000	1.400	5.600	600	1.151	-	2.100
4/34	-	-	-	-	-	660	1.258	-	1.400
5/35	-	-	-	-	-	720	1.383	-	700
6/36	-	-	-	-	-	720	1.529	-	-
7/37	-	-	-	-	-	720	1.705	-	-
8/38	-	-	-	-	-	480	1.270	-	-
Tổng	**21.000**	**-**	**21.000**	**7.000**	**14.000**	**4.920**	**10.346**	**-**	

- **Minh họa quyền lợi của sản phẩm chính**

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản quy năm	Tổng phí được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Mức lãi suất đảm bảo							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(10) = (1)	(11) = (5)	(12) = (2)	(13)	(14) = (6) + (7)	(15)	(16)	(17)	(18) = (16) + (17)	(19) = [(16)-(9)] + (17)	(20)
1/31	7.000	3.500	-	630.000	1.468	-	2.127	-	2.127	-	-
2/32	7.000	4.900	-	661.500	1.602	-	5.578	-	5.578	-	-
3/33	7.000	5.600	-	693.000	1.751	-	9.683	-	9.683	7.583	-
4/34	-	-	-	724.500	1.918	-	7.982	-	7.982	6.582	-
5/35	-	-	-	756.000	2.103	-	6.050	-	6.050	5.350	-
6/36	-	-	-	787.500	2.249	-	3.898	-	3.898	3.898	-
7/37	-	-	-	819.000	2.425	-	1.524	-	1.524	1.524	-
8/38	-	-	-	-	1.750	-	-	-	(*)	-	-
Tổng	**21.000**	**14.000**	**-**		**15.266**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú:

- Minh họa quyền lợi bảo hiểm là Tài liệu minh họa bán hàng, được lập bởi Tư vấn tài chính dựa trên thông tin do BMBH cung cấp tại thời điểm lập, và là tài liệu được đính kèm trong Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm khi có sự Xác nhận của BMBH và Xác nhận của Tư vấn tài chính được nêu ở trang cuối của tài liệu này. BMBH có thể sử dụng công cụ tính toán đơn giản trên trang điện tử của FWD tại địa chỉ https://www.fwd.com.vn để chủ động xây dựng và tham khảo thêm các kế hoạch bảo hiểm dự kiến tham gia của BMBH.
- Tại thời điểm lập minh họa quyền lợi bảo hiểm này, giá trị minh họa tại cột (13) Mục 5 tài liệu này là giá trị minh họa Quyền lợi TTTBVV khác không phải do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa và chưa bao gồm mức giới hạn chi trả tối đa được quy định cụ thể tại phần điều kiện chi trả Mục 4 tài liệu này.
- Chi tiết về Quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa tham chiếu theo Mục 4 tài liệu này.
- Mức lãi suất dự kiến và lãi suất đảm bảo được trình bày là mức lãi suất sau khi đã khấu trừ Phí quản lý quỹ. Mức lãi suất công bố thực tế có thể cao, bằng hoặc thấp hơn mức lãi suất dự kiến 5,0%/năm, tùy thuộc vào kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung, nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất đầu tư đảm bảo quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2 – 5	6 – 10	11 – 15	16+
Lãi suất đầu tư đảm bảo (%/năm)	3,5%	2,5%	2,0%	1,5%	0,5%

  Tài khoản hợp đồng được hưởng lãi hàng ngày và được tự động cộng vào tài khoản hàng tháng. Tham khảo mức lãi suất được FWD công bố tại trang thông tin điện tử của FWD https://www.fwd.com.vn/support/interest-rate/.
- Cột (1) và cột (2): Phí bảo hiểm cơ bản quy năm và Khoản đầu tư thêm được minh họa với giả định là BMBH đóng đầy đủ vào đầu mỗi Năm hợp đồng.
- Cột (7): Phí bảo hiểm rủi ro được xác định dựa trên Số tiền bảo hiểm, giá trị Tài khoản bảo hiểm, tuổi, giới tính và các yếu tố làm tăng rủi ro của NĐBH tại thời điểm khấu trừ.
- Cột (18):

Trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên	Cột (18) được thể hiện bằng dấu "-" trong trường hợp Giá trị Tài khoản hợp đồng bằng không (0) hoặc ghi nhận giá trị âm: a. Hợp đồng sẽ vẫn được đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng với điều kiện: (i) BMBH đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản; và (ii) BMBH không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm. Trong thời gian đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng được áp dụng, những khoản phí khấu trừ hàng tháng này sẽ được FWD ghi nhận là Khoản nợ của Hợp đồng, và sẽ được khấu trừ khi BMBH tiếp tục đóng phí. Chi tiết vui lòng tham khảo Phần 2, Mục 4.1 - Quy tắc, điều khoản sản phẩm. b. Hợp đồng sẽ mất hiệu lực nếu đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng không được áp dụng.

Từ Năm hợp đồng thứ 4 trở đi	Cột (18) được thể hiện bằng dấu (*) trong trường hợp Tài khoản hợp đồng tại cột (18) không đủ để chi trả các khoản phí khấu trừ hàng tháng, bao gồm Phí quản lý hợp đồng tại cột (6) và Phí bảo hiểm rủi ro tại cột (7). BMBH có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực hợp đồng trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng mất hiệu lực.

- Cột (16), cột (17) và cột (18): Giá trị minh họa tại các cột này là giá trị cuối Năm hợp đồng, đã bao gồm các giao dịch làm tăng và giảm giá trị tài khoản trong năm theo Cơ chế hoạt động của sản phẩm chính được nêu tại Mục 3 bên trên.
- Cột (19): Giá trị hoàn lại = (Giá trị Tài khoản bảo hiểm – Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn – Khoản nợ, nếu có) + Giá trị Tài khoản đầu tư thêm.
  Nếu Giá trị Tài khoản bảo hiểm < (Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn + Khoản nợ, nếu có) thì Giá trị hoàn lại = Giá trị Tài khoản đầu tư thêm, nếu có.
- Cột (20): BMBH có thể yêu cầu rút một phần tiền từ Tài khoản hợp đồng. Các khoản rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Tài khoản đầu tư thêm đến Tài khoản bảo hiểm. Việc rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm có thể:

  a. Làm giảm Số tiền bảo hiểm; và

  b. Không được áp dụng Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng như nêu trên; và

  c. Không được xét và nhận (các) khoản thưởng trong mỗi Giai đoạn xét thưởng tương ứng.

6. MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO VỆ CỦA SẢN PHẨM BỔ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0	Quyền lợi Điều trị nội trú	Quyền lợi Kế hoạch Care100 chi tiết được mô tả ở phần sau	Trong mỗi Năm hợp đồng, tương ứng với kế hoạch bảo hiểm mà BMBH đã chọn, FWD sẽ chi trả quyền lợi này không vượt quá: (i) Hạn mức tối đa và số ngày tối đa được quy định cho từng hạng mục; và (ii) Số tiền bảo hiểm tối đa mỗi Năm hợp đồng của quyền lợi Điều trị nội trú. Số tiền bảo hiểm của quyền lợi Điều trị nội trú chưa được sử dụng hết trong Năm hợp đồng sẽ không được chuyển sang Năm hợp đồng tiếp theo. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 2.1.1 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Quyền lợi gia tăng hạn mức	Quyền lợi Kế hoạch Care100 chi tiết được mô tả ở phần sau	Quyền lợi gia tăng hạn mức được áp dụng trong trường hợp NĐBH đã sử dụng hết Số tiền bảo hiểm tối đa mỗi Năm hợp đồng của quyền lợi Điều trị nội trú trong Năm hợp đồng đó. Quyền lợi này được chi trả với điều kiện như sau: ▪ FWD sẽ chi trả quyền lợi này nếu trong cùng Năm hợp đồng, Người được bảo hiểm trải qua việc Điều trị nội trú cho các Bệnh/ Tổn thương không liên quan đến hoặc các biến chứng không phát sinh từ bất kỳ nguyên nhân nhập viện nào trước đó đã được chi trả theo quyền lợi Điều trị nội trú. ▪ Tất cả hạng mục bao gồm quy định hạn mức tối đa của từng hạng mục và số ngày tối đa của từng hạng mục sẽ được áp dụng theo quyền lợi Điều trị nội trú. Quyền lợi này chỉ được áp dụng một lần trong mỗi Năm hợp đồng. Số tiền bảo hiểm của quyền lợi gia tăng hạn mức chưa được sử dụng hết trong Năm hợp đồng sẽ không được chuyển sang Năm hợp đồng tiếp theo. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 2.1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Quyền lợi Điều trị	Quyền lợi Kế hoạch	Trong mỗi Năm hợp đồng, tương ứng với kế hoạch bảo hiểm mà

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
	ngoại trú	Care100 chi tiết được mô tả ở phần sau	BMBH đã chọn và sau khi áp dụng mức Đồng chi trả, FWD sẽ chi trả cho quyền lợi này không vượt quá: (i) Hạn mức tối đa được quy định cho từng hạng mục; và (ii) Số tiền bảo hiểm tối đa mỗi Năm hợp đồng của quyền lợi Điều trị ngoại trú. Số tiền bảo hiểm của quyền lợi Điều trị ngoại trú chưa được sử dụng hết trong Năm hợp đồng sẽ không được chuyển sang Năm hợp đồng tiếp theo. Chi tiết vui lòng tham khảo Phụ lục quy định chi tiết về quyền lợi Điều trị ngoại trú.

Sản phẩm FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0
Minh họa quyền lợi Điều trị nội trú (đơn vị tính: đồng)

Kế hoạch bảo hiểm		**Care50**	**Care100**	**Care200**	**Care500**	**Care1000**	**Care3000**
Phạm vi địa lý được bảo hiểm		Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Toàn cầu (trừ Mỹ)	Toàn cầu
Tỷ lệ Đồng chi trả		Không áp dụng					
Số tiền bảo hiểm tối đa mỗi Năm hợp đồng		**50 triệu**	**100 triệu**	**200 triệu**	**500 triệu**	**1 tỷ**	**3 tỷ**
Chi tiết quyền lợi bảo hiểm							
1. Điều trị nội trú	Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị trường hợp không có Phẫu thuật	5 triệu	20 triệu	50 triệu	125 triệu	250 triệu	Theo Chi phí y tế thực tế (CPYTTT)
	Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị trường hợp có Phẫu thuật	10 triệu	40 triệu	100 triệu	250 triệu	500 triệu	Theo CPYTTT
a. Chi phí Phòng và giường	*Hạn mức tối đa mỗi Ngày nằm viện*	350 nghìn	700 nghìn	1,5 triệu	3 triệu	5 triệu	15 triệu
	Số ngày tối đa mỗi Năm hợp đồng (NHĐ)	60 ngày	60 ngày	60 ngày	60 ngày	90 ngày	90 ngày
b. Điều trị tại Phòng chăm sóc đặc biệt (ICU)	*Hạn mức tối đa mỗi Ngày nằm viện*	700 nghìn	1,4 triệu	3 triệu	6 triệu	10 triệu	30 triệu
	Số ngày tối đa mỗi NHĐ	30 ngày	30 ngày	30 ngày	30 ngày	45 ngày	45 ngày
c. Chi phí điều trị trước khi nhập viện (trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	Theo CPYTTT					
d. Chi phí Phẫu thuật	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	Theo CPYTTT					
e. Chi phí điều trị sau khi xuất viện (trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện)	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	Theo CPYTTT					

Kế hoạch bảo hiểm		**Care50**	**Care100**	**Care200**	**Care500**	**Care1000**	**Care3000**
f. Dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà sau khi xuất viện (trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện)	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	Không áp dụng				Theo CPYTTT	Theo CPYTTT
	Số ngày tối đa mỗi NHĐ					30 ngày	30 ngày
g. Chi phí Phòng và giường cho 1 người thân (áp dụng đối với Người được bảo hiểm từ 18 tuổi trở xuống)	*Hạn mức tối đa mỗi Ngày nằm viện*	100 nghìn	250 nghìn	500 nghìn	1 triệu	1,5 triệu	3 triệu
	Số ngày tối đa mỗi NHĐ	10 ngày	10 ngày	10 ngày	10 ngày	10 ngày	10 ngày
h. Chi phí Điều trị nội trú khác	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	2,5 triệu	5 triệu	12,5 triệu	25 triệu	50 triệu	150 triệu
2. Phẫu thuật trong ngày		Theo CPYTTT					
3. Điều trị bệnh hiểm nghèo							
a. Điều trị ung thư	*Hạn mức tối đa mỗi Năm hợp đồng*	Theo CPYTTT					
b. Cấy ghép nội tạng (áp dụng đối với người nhận tạng)	*Hạn mức tối đa mỗi Năm hợp đồng*	Theo CPYTTT					
c. Cấy ghép nội tạng (áp dụng đối với người hiến tạng)	*Hạn mức tối đa mỗi Năm hợp đồng*	50% chi phí Phẫu thuật của người hiến tạng					
d. Chạy thận nhân tạo	*Hạn mức tối đa mỗi Năm hợp đồng*	5 triệu	10 triệu	25 triệu	50 triệu	100 triệu	Theo CPYTTT
4. Điều trị nội trú cho Sức khỏe tinh thần	Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị	2,5 triệu	5 triệu	10 triệu	40 triệu	50 triệu	200 triệu
a. Chi phí Phòng và giường	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	Theo CPYTTT					

Kế hoạch bảo hiểm		**Care50**	**Care100**	**Care200**	**Care500**	**Care1000**	**Care3000**
b. Chi phí điều trị trước khi nhập viện và Chi phí điều trị sau khi xuất viện (trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện và 60 ngày sau khi xuất viện)	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	700 nghìn	1,4 triệu	3 triệu	6 triệu	12 triệu	Theo CPYTTT
c. Chi phí Điều trị nội trú	*Hạn mức tối đa mỗi Đợt điều trị*	Theo CPYTTT					

Minh họa quyền lợi gia tăng hạn mức (đơn vị tính: đồng)

Kế hoạch bảo hiểm	**Care50**	**Care100**	**Care200**	**Care500**	**Care1000**	**Care3000**
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Toàn cầu (trừ Mỹ)	Toàn cầu
Tỷ lệ Đồng chi trả	Không áp dụng					
Số tiền bảo hiểm tối đa mỗi Năm hợp đồng	**10 triệu**	**40 triệu**	**100 triệu**	**250 triệu**	**500 triệu**	**500 triệu**

Minh họa Phí bảo hiểm quyền lợi Điều trị nội trú và quyền lợi gia tăng hạn mức

Minh họa trong 10 Năm hợp đồng đầu tiên theo định kỳ đóng phí Hàng năm (đơn vị tính: đồng)

Năm hợp đồng									
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000

Sản phẩm FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0 (tiếp theo)
Minh họa quyền lợi Điều trị ngoại trú (đơn vị tính: đồng)

Kế hoạch bảo hiểm		**Care50**	**Care100**	**Care200**	**Care500**	**Care1000**	**Care3000**
Phạm vi địa lý được bảo hiểm		Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Toàn cầu (trừ Mỹ)	Toàn cầu
Tỷ lệ Đồng chi trả		20%	20%	20%	20%	Không áp dụng	Không áp dụng
Số tiền bảo hiểm tối đa mỗi Năm hợp đồng		**3 triệu**	**6 triệu**	**8 triệu**	**20 triệu**	**40 triệu**	**80 triệu**
Chi tiết quyền lợi bảo hiểm							
Hạn mức tối đa mỗi Lần khám		300 nghìn	600 nghìn	800 nghìn	2 triệu	4 triệu	8 triệu
1. Thuốc kê toa của Bác sĩ		Theo CPYTTT					
2. Chi phí chẩn đoán và chi phí xét nghiệm		Theo CPYTTT					
3. Vật lý trị liệu		Theo CPYTTT					
4. Tư vấn tâm lý cho Sức khỏe tinh thần	*Tối đa 8 lần/ Năm hợp đồng*	150 nghìn	200 nghìn	250 nghìn	400 nghìn	800 nghìn	1,5 triệu
5. Y học thay thế							

Minh họa Phí bảo hiểm quyền lợi Điều trị ngoại trú

Minh họa trong 10 Năm hợp đồng đầu tiên theo định kỳ đóng phí Hàng năm (đơn vị tính: đồng)

Năm hợp đồng									
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000

Ghi chú – Sản phẩm bổ trợ, nếu có:

FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0:

Các trường hợp loại trừ bảo hiểm áp dụng cho sản phẩm ***FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 3.0:***

FWD sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào của Sản phẩm này nếu việc khám và/hoặc điều trị xảy ra thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Người được bảo hiểm bị nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) và các Bệnh lây qua đường tình dục theo danh mục của Bộ Y tế;

(ii) Tự tử hay tự gây thương tích cho bản thân của Người được bảo hiểm dù trong tình trạng tỉnh táo hay không tỉnh táo, trong thời hạn 24 tháng tính từ Ngày hiệu lực của Sản phẩm này hoặc Ngày khôi phục hiệu lực gần nhất của Sản phẩm này, tùy trường hợp nào xảy ra sau. Thời hạn 24 tháng sẽ được áp dụng lại trong trường hợp Bên mua bảo hiểm tham gia thêm quyền lợi bảo hiểm thuộc nhóm Quyền lợi tùy chọn (áp dụng cho quyền lợi chọn thêm) và/hoặc yêu cầu tăng kế hoạch bảo hiểm (áp dụng cho phần tăng thêm);

(iii) Bất kỳ điều trị hay Phẫu thuật nào đối với các bệnh lý bẩm sinh, bất thường hoặc Dị tật bẩm sinh (bao gồm các trường hợp di truyền) được chẩn đoán trước khi Người được bảo hiểm tròn 1 tuổi;

(iv) Các chi phí khám và điều trị liên quan đến thai sản, ngoại trừ có tham gia quyền lợi thai sản;

(v) Các chi phí khám và điều trị Bệnh liên quan đến sức khỏe sinh sản như hiếm muộn, vô sinh, ngừa thai, phá thai (trừ trường hợp theo chỉ định của Bác sĩ), triệt sản;

(vi) Người được bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật hoặc Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm.
Trong trường hợp Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng và Người thụ hưởng gây ra Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng đó được hưởng trong Hợp đồng.

(vii) Các sự kiện gây tổn thất lớn bao gồm chiến tranh (dù có tuyên bố hay không tuyên bố), xâm lược, các hoạt động khủng bố, nổi loạn, bạo loạn, bạo động, cách mạng, nội chiến hoặc bất kỳ hành động hiếu chiến nào; năng lượng hạt nhân; phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ.

7.TỔNG QUAN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

7.1. Quỹ Liên kết chung của FWD:

- Quỹ liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn Phí bảo hiểm và các khoản phí đóng thêm của tất cả các Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- FWD thực hiện chính sách đầu tư thận trọng, tập trung chủ yếu vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các kênh đầu tư an toàn khác.

7.2. Lãi suất công bố:

Năm	Bình quân lãi suất công bố hàng năm của Quỹ liên kết chung
2021	4,82%
2022	4,56%
2023	5,67%
2024	5,53%
2025	4,86%

8. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản** là khoản tiền cố định BMBH cần đóng theo định kỳ để đảm bảo duy trì quyền lợi của sản phẩm chính của Hợp đồng. BMBH có thể lựa chọn Phí bảo hiểm cơ bản trên cơ sở phù hợp với nhu cầu của mình và quy định về mức Phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu, tối đa được FWD quy định từng thời kỳ. Phí bảo hiểm cơ bản sẽ được khấu trừ Phí ban đầu trước khi phân bổ phần còn lại vào Tài khoản bảo hiểm.
- **Tài khoản bảo hiểm** là số tiền được tích lũy từ Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ, sau khi trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng.
- **Khoản đầu tư thêm** là khoản tiền BMBH có thể linh hoạt đóng thêm vào Hợp đồng bất kỳ lúc nào ngoài Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ, nếu có.
  Mức tối đa của Khoản đầu tư thêm trong mỗi Năm hợp đồng hiện tại FWD quy định là 5 lần Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng hiện tại.
  FWD có thể thay đổi giới hạn Khoản đầu tư thêm mỗi năm hoặc từ chối nhận Khoản đầu tư thêm tại từng thời điểm bằng cách gửi thông báo cho BMBH trước khi áp dụng.
- **Tài khoản đầu tư thêm** là số tiền được tích lũy từ Khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện ở Tài khoản đầu tư thêm đã bao gồm lãi hàng tháng và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm, nếu có.
- **Tài khoản hợp đồng** bằng Tài khoản bảo hiểm cộng với Tài khoản đầu tư thêm.

- **Phí ban đầu** là khoản tiền mà FWD khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Khoản đầu tư thêm trước khi phân bổ vào Tài khoản Hợp đồng. Phí ban đầu bao gồm Phí ban đầu áp dụng cho Phí bảo hiểm cơ bản và Phí ban đầu áp dụng cho Khoản đầu tư thêm.
- **Phí ban đầu** của Phí bảo hiểm cơ bản được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của Phí bảo hiểm cơ bản tại Năm đóng phí mà Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ. Tỷ lệ phần trăm (%) không vượt quá mức tối đa như bảng sau:

Năm đóng phí	1	2	3 đến 5	6 đến 10	11 trở đi
Phí ban đầu	50%	30%	20%	2%	0%

Năm đóng phí được hiểu là Năm hợp đồng mà Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ. Trường hợp Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ trong một Năm hợp đồng, Phí ban đầu của Năm hợp đồng đó sẽ được áp dụng cho khoản Phí bảo hiểm cơ bản còn lại.

Phí ban đầu của Khoản đầu tư thêm được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của Khoản đầu tư thêm tại Năm hợp đồng mà Khoản đầu tư thêm được phân bổ. Tỷ lệ phần trăm (%) không vượt quá mức tối đa như bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3 đến 5	6 đến 10	11 trở đi
Phí ban đầu	1,5%	1,5%	1,5%	1,5%	0%

- **Phí bảo hiểm rủi ro** là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả các Quyền lợi bảo vệ theo cam kết trong Hợp đồng.
- **Phí quản lý hợp đồng** là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì và cung cấp các dịch vụ liên quan đến hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng là 40.000 đồng/tháng và mỗi năm tăng 5.000 đồng/tháng cho tới khi đạt mức tối đa là 60.000 đồng/tháng, cụ thể theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	Từ Năm hợp đồng thứ 5 trở đi
Phí quản lý hợp đồng (đồng/tháng)	40.000	45.000	50.000	55.000	60.000

- **Phí quản lý quỹ** là khoản tiền được FWD khấu trừ để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ liên kết chung. Mức Phí quản lý quỹ tối đa là 2,0%/năm tính trên giá trị Tài khoản hợp đồng và không vượt quá lãi suất đầu tư công bố cho khách hàng. FWD khấu trừ Phí quản lý quỹ này trước khi công bố lãi suất đầu tư áp dụng cho các Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- **Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn** là khoản tiền FWD khấu trừ khi Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn và chỉ áp dụng trên Tài khoản bảo hiểm.
  Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) Phí bảo hiểm cơ bản của 1 năm và áp dụng tại năm mà Hợp đồng

mất hiệu lực hoặc chấm dứt hiệu lực, tùy thời điểm nào xảy ra trước, cụ thể theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1 - 2	3	4	5	Từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi
% Tỷ lệ phần trăm (%) Phí bảo hiểm cơ bản của 1 năm	100%	30%	20%	10%	0%

- **Phí rút tiền từ Giá trị Tài khoản hợp đồng:** không áp dụng Phí rút tiền từ cả Tài khoản bảo hiểm và Tài khoản đầu tư thêm.
- **Thưởng bảo vệ định kỳ** được tính bằng Tỷ lệ thưởng nhân với tổng các khoản phí bảo hiểm rủi ro đã được khấu trừ trong mỗi giai đoạn 5 Năm hợp đồng liên tiếp từ Năm hợp đồng thứ 6 đến Năm hợp đồng thứ 20. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, thưởng bảo vệ định kỳ được cộng vào Tài khoản bảo hiểm tại cuối Năm hợp đồng 10, 15, 20.

  Tỷ lệ thưởng bảo vệ định kỳ chi tiết như sau:

Năm hợp đồng	10	15	20
Tỷ lệ thưởng (%)	50%	75%	100%

  Điều kiện nhận Thưởng bảo vệ định kỳ:

  (i). Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi Năm hợp đồng cần được đóng đầy đủ trong Năm hợp đồng đó, và được đóng đầy đủ từ Ngày hiệu lực hợp đồng đến thời điểm xét thưởng; và

  (ii). BMBH không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn xét thưởng.

  Chi tiết vui lòng tham khảo Phần 2 - Mục 1.3.1 – Quy tắc, điều khoản sản phẩm.
- **Giá trị hoàn lại** là số tiền mà BMBH sẽ nhận lại khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

Xác nhận của Bên mua bảo hiểm

- Tôi, Bên mua bảo hiểm, xác nhận đã được Tư vấn tài chính có tên và ký xác nhận bên dưới, thực hiện

  (i) phân tích nhu cầu và khả năng tài chính của Tôi khi có ý định tham gia bảo hiểm; và
  (ii) giải thích đầy đủ và rõ ràng về các trường hợp loại trừ bảo hiểm, điều kiện chi trả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm được trình bày trong Minh họa quyền lợi bảo hiểm này; và
  (iii) tư vấn đầy đủ về Quy tắc điều khoản và quyền lợi của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ đính kèm minh họa trong tài liệu này.
- Tôi xác nhận tôi tham gia bảo hiểm hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, xúi giục.
- Tôi xác nhận đã đọc, hiểu và được tư vấn đầy đủ về các quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư, các rủi ro đầu tư có thể phát sinh khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, cũng như các khoản phí được minh họa trong tài liệu này. Tôi hiểu rằng mọi quyền lợi và điều kiện bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ (nếu có) sẽ được áp dụng theo đúng điều khoản của Hợp đồng, và phụ thuộc vào việc đóng phí đầy đủ cũng như việc kê khai trung thực, chính xác các thông tin liên quan đến Người được bảo hiểm.
- Bằng việc ký tên hoặc xác nhận OTP dưới đây, tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm trong Minh họa quyền lợi bảo hiểm này và tôi xác nhận đã đọc và hiểu rõ về (các) sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ được đề cập trong tài liệu này và nhận thức rõ được các quyền lợi bảo hiểm, các quy định và trường hợp loại trừ bảo hiểm, điều kiện chi trả quyền lợi bảo hiểm của (các) sản phẩm, quyền lợi đầu tư, rủi ro đầu tư, các khoản phí phải đóng.Tôi hiểu việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.

Xác nhận của Tư vấn tài chính

- Tôi, Tư vấn tài chính, bằng việc ký tên hoặc xác nhận OTP dưới đây, xác nhận rằng chính tôi đã trực tiếp giải thích, phân tích nhu cầu, khả năng tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của BMBH. Tôi đã giải thích đầy đủ, trung thực cho BMBH về chi tiết của Minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc, điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký/Xác nhận của Bên mua bảo hiểm	**Chữ ký/Xác nhận của Tư vấn tài chính**
Họ và tên:	Họ và tên: Trần Văn Khôi

Minh họa quyền lợi bảo hiểm này có giá trị khi có chữ ký/xác nhận của Bên mua bảo hiểm, Tư vấn tài chính và bao gồm đầy đủ các trang. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Tư vấn tài chính hoặc FWD.